

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Báo cáo tài chính riêng**

**Quý I năm 2016**

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số**

0400101972

ngày 17 tháng 3 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 4 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 3 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thu  
Ông Nguyễn Hữu Sia  
Ông Nguyễn Xuân Dũng  
Ông Lê Quảng Đức  
Ông Phan Bảo Lộc  
Ông Lương Đình Minh  
Ông Trần Tuấn Hải

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Lê Duy Dương  
Ông Đoàn Ngọc Hồng  
Ông Nguyễn Đức Anh

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Hữu Sia  
Ông Nguyễn Xuân Dũng  
Ông Lê Quảng Đức

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Việt Nam



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th minh</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>482,551,764,905</b>	<b>453,018,792,565</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>179,218,899,465</b>	<b>209,772,758,305</b>
Tiền	111	5	6,967,717,864	14,888,651,599
Các khoản tương đương tiền	112	6	172,251,181,601	194,884,106,706
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>214,960,592,803</b>	<b>161,020,931,373</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		214,960,592,803	161,020,931,373
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>79,875,848,942</b>	<b>74,981,114,894</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		66,146,408,441	59,523,210,796
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,927,337,486	11,776,826,288
Phải thu ngắn hạn khác	136		1,601,163,522	4,480,138,317
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(799,060,507)	(799,060,507)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7,682,563,665</b>	<b>6,879,835,627</b>
Hàng tồn kho	141	9	7,682,563,665	6,879,835,627
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>813,860,030</b>	<b>364,152,366</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	813,860,030	364,152,366
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>463,394,811,498</b>	<b>484,898,501,595</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>407,815,428,305</b>	<b>429,976,317,441</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	307,255,257,318	329,416,146,454
Nguyên giá	222		1,047,176,687,669	1,045,391,920,129
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(739,921,430,351)	(715,975,773,675)
Tài sản cố định vô hình	227	13	100,560,170,987	100,560,170,987
Nguyên giá	228		102,862,270,987	102,862,270,987
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,302,100,000)	(2,302,100,000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6,474,476,077</b>	<b>5,597,167,402</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,474,476,077	5,597,167,402
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>47,389,568,933</b>	<b>47,389,568,933</b>
Đầu tư vào công ty con	251	15	41,626,002,733	41,626,002,733
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	7,264,334,000	7,264,334,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,500,767,800)	(1,500,767,800)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,715,338,183</b>	<b>1,935,447,819</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1,100,548,183	1,320,657,819
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		614,790,000	614,790,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>945,946,576,403</b>	<b>937,917,294,160</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.*

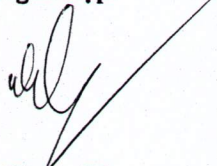


**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

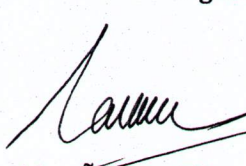
NGUỒN VỐN	Mã số	Th minh	31/03/2016	31/12/2015
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>153,687,528,835</b>	<b>168,239,541,715</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>75,720,799,471</b>	<b>90,669,535,336</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		12,400,189,290	13,391,610,238
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		465,661,985	380,383,067
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	9,567,790,125	15,120,859,680
Phải trả người lao động	314		26,622,661,082	30,269,216,202
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	199,560,703	673,919,482
Phải trả ngắn hạn khác	319		3,009,704,915	3,116,196,753
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13,196,768,388	13,196,768,388
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,392,538,998	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,865,923,985	14,520,581,526
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>77,966,729,364</b>	<b>77,570,006,379</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		77,966,729,364	77,570,006,379
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>792,259,047,568</b>	<b>769,677,752,445</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>792,259,047,568</b>	<b>769,677,752,445</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	660,000,000,000	660,000,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>			<i>660,000,000,000</i>	<i>660,000,000,000</i>
Quỹ đầu tư phát triển	418		2,037,359,536	2,037,359,536
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130,221,688,032	107,640,392,909
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>104,702,698,990</i>	<i>13,195,089,089</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>25,518,989,042</i>	<i>94,445,303,820</i>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>945,946,576,403</b>	<b>937,917,294,160</b>

Người lập:



Trần Phước Khương  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

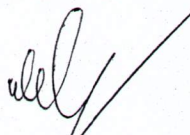


**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý I năm 2016**

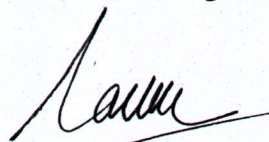
**Mẫu B 02 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
<b>Doanh thu bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>132,026,453,338</b>	<b>102,907,002,691</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		48,751,430	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>131,977,701,908</b>	<b>102,907,002,691</b>
Giá vốn hàng bán	11		79,289,665,775	70,986,864,600
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>52,688,036,133</b>	<b>31,920,138,091</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21		(598,695,655)	524,244,406
Chi phí tài chính	22		8,407,222,634	603,498,906
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		651,533,261	-
Chi phí bán hàng	24		52,141,449	65,500,839
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,392,730,235	12,256,116,763
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>32,237,246,160</b>	<b>19,519,265,989</b>
Thu nhập khác	31		211,328,544	489,260,670
Chi phí khác	32		15,164,357	8,526,659
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>196,164,187</b>	<b>480,734,011</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>32,433,410,347</b>	<b>20,000,000,000</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,914,421,305	4,400,000,000
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>25,518,989,042</b>	<b>15,600,000,000</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		387	236

Người lập:

  
 Trần Phước Khương  
 Kế toán

Người duyệt:

  
 Nguyễn Ngọc Tâm  
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán

  
  
 Nguyễn Hữu Sĩa  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.*



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý I năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Quý I năm 2016</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Lợi nhuận trước thuế	01	32,433,410,347
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>33,206,195,315</b>
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	23,845,656,676
Các khoản dự phòng	03	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7,020,724,286
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,688,281,092
Chi phí lãi vay	06	651,533,261
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>65,639,605,662</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3,118,059,456)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(802,728,038)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1,604,980,545)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(229,598,028)
Tiền lãi vay đã trả	14	(796,815,465)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13,488,868,382)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15,274,510,433)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>30,324,045,315</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3,033,613,420)
Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(53,800,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,554,657,688
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(54,278,955,732)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6,598,948,423)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6,598,948,423)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(30,553,858,840)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.*

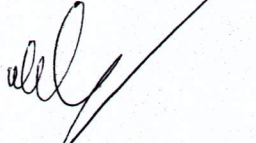


**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý I năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

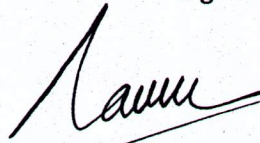
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	209,772,758,305
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	179,218,899,465

Người lập:



Trần Phước Khương  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng** (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có      nhân viên (31/12/2015: 579 nhân viên).



## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.



- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ là JPY, do hợp đồng vay quy định tỷ giá thanh toán là tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày thanh toán, tỷ giá dùng để đánh giá lại khoản vay này là tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày lập báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	05 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	05 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	05 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	03 – 08 năm
▪ tài sản khác	05 năm



**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao trong vòng thời hạn sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Lợi thế kinh doanh**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.



**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm/kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(l) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.



**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
Tiền mặt	142,933,268	127,833,442
Tiền gửi ngân hàng	6,824,784,596	14,760,818,157
Các khoản tương đương tiền	172,251,181,601	194,884,106,706
<b>Cộng</b>	<b>179,218,899,465</b>	<b>209,772,758,305</b>

**5. Các khoản đầu tư tài chính:**



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá gốc	31/03/2016 Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	31/12/2015 Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	214,960,592,803	214,960,592,803	-	161,020,931,373	161,020,931,373	-
Ngắn hạn	214,960,592,803	214,960,592,803	-	161,020,931,373	161,020,931,373	-
Tiền gửi có kỳ hạn	214,960,592,803	214,960,592,803	-	161,020,931,373	161,020,931,373	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	48,890,336,733	47,247,322,933	(1,500,767,800)	48,890,336,733	47,247,322,933	(1,500,767,800)
Đầu tư vào công ty con	41,626,002,733	41,626,002,733		41,626,002,733	41,626,002,733	
Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	19,323,588,582	19,323,588,582	-	19,323,588,582	19,323,588,582	-
Cty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	5,332,162,904	5,332,162,904	-	5,332,162,904	5,332,162,904	-
Cty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	16,970,251,247	16,970,251,247	-	16,970,251,247	16,970,251,247	-
Đầu tư vào đơn vị khác	7,264,334,000	5,621,320,200	(1,500,767,800)	7,264,334,000	5,621,320,200	(1,500,767,800)
Cty CP Vinalines Logistics VN	2,000,000,000	1,520,000,000	(480,000,000)	2,000,000,000	1,520,000,000	(480,000,000)
NH TMCP Hàng hải VN (190.658 CP)	1,764,334,000	601,320,200	(1,020,767,800)	1,764,334,000	743,566,200	(1,020,767,800)
Trường CĐ Nghề Hàng hải Vinalines	3,500,000,000	3,500,000,000	-	3,500,000,000	3,500,000,000	-



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>66,146,408,441</b>	<b>59,523,210,796</b>
WANHAI LINES LTD.	4,732,148,296	4,312,983,807
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	5,298,688,373	11,231,082,085
Các khoản phải thu khách hàng khác	56,115,571,772	43,979,144,904

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1,601,163,522</b>	<b>4,480,138,317</b>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận nhận được	-	150,000,000
Phải thu người lao động	326,097,563	512,053,491
Tạm ứng	1,273,107,168	514,338,178
Lãi dự thu	-	3,115,572,251
Phải thu khác	1,958,791	188,174,397



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Giá gốc	31/03/2016		Số ngày quá hạn
		Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
CTY CP VẬN TẢI HOA PHƯỢNG ĐỎ	70,059,000	70,059,000	-	> 3 năm
CTY CP TÂN LỘC XANH	51,866,030	51,866,030	-	2 - 3 năm
CTY CP XDTM&DV THA	110,000,000	110,000,000	-	2 - 3 năm
CTY TNHH MTV SXTM&DV LONG BẢO AN	37,371,000	37,371,000	-	2 - 3 năm
CTY CP ĐÔNG XANH	63,122,695	63,122,695	-	> 3 năm
CTY TNHH VTB HẢI NAM	20,343,020	20,343,020	-	2 - 3 năm
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	892,597,523	446,298,762	446,298,761	1 - 2 năm
<b>Cộng</b>	<b>1,245,359,268</b>	<b>799,060,507</b>	<b>446,298,761</b>	



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,390,441,640	-	6,484,775,881	-
Công cụ, dụng cụ	271,148,732	-	336,783,732	-
Hàng hóa	20,973,293	-	58,276,014	-
<b>Cộng</b>	<b>7,682,563,665</b>	<b>-</b>	<b>6,879,835,627</b>	<b>-</b>



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	580,054,466,996	350,718,110,722	102,438,978,616	9,710,864,083	2,469,499,712	1,045,391,920,129
Chuyển từ XDCBDD		1,623,462,540		161,305,000		1,784,767,540
Số dư cuối kỳ	580,054,466,996	352,341,573,262	102,438,978,616	9,872,169,083	2,469,499,712	1,047,176,687,669
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	370,153,742,337	250,634,429,741	84,371,210,063	8,506,889,108	2,309,502,426	715,975,773,675
Khấu hao trong kỳ	10,820,415,370	10,206,517,970	2,693,759,730	191,893,173	33,070,433	23,945,656,676
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	380,974,157,707	260,840,947,711	87,064,969,793	8,698,782,281	2,342,572,859	739,921,430,351
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	209,900,724,659	100,083,680,981	18,067,768,553	1,203,974,975	159,997,286	329,416,146,454
Tại ngày cuối kỳ	199,080,309,289	91,500,625,551	15,374,008,823	1,173,386,802	126,926,853	307,255,257,318

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá **139,623 triệu VND** đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: **82.476 triệu VND**).



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	100,560,170,987	2,302,100,000	102,862,270,987
Mua trong năm			
Số dư cuối kỳ	100,560,170,987	2,302,100,000	102,862,270,987
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	2,302,100,000	2,302,100,000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2,302,100,000	2,302,100,000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	100,560,170,987	-	100,560,170,987
Tại ngày cuối kỳ	100,560,170,987	-	100,560,170,987

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.302 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 (31/12/2015: 2.302 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2016	31/12/2015
<b>XDCB dở dang</b>	<b>6,474,476,077</b>	<b>5,597,167,402</b>
Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	4,785,735,328	4,569,765,496
Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa	1,216,525,454	898,343,636
Làm ben hàng rời	-	129,058,270
Dự án lắp đặt cầu tại bến 2	158,915,295	-
Công trình khác	313,300,000	-
<b>Cộng</b>	<b>6,474,476,077</b>	<b>5,597,167,402</b>

**13. Chi phí trả trước**

	31/03/2016	31/12/2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>813,860,030</b>	<b>364,152,366</b>
Chi phí GPRS	560,000	2,240,000
Phí bảo hiểm	692,402,490	326,961,989
Phí cài đặt phần mềm	-	2,400,000
Phí sử dụng đường bộ	120,897,540	32,550,377



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Dài hạn</b>	<b>1,100,548,183</b>	<b>1,320,657,819</b>
CDCD chờ phân bổ dài hạn	500,127,125	600,152,550
Giá trị lợi thế kinh doanh	600,421,058	720,505,269

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>12,400,189,290</b>	<b>12,400,189,290</b>	<b>13,391,610,238</b>	<b>13,391,610,238</b>
CN Cty CP PV Oil Miền Trung	1,086,279,600	1,086,279,600	1,164,432,100	1,164,432,100
Cty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	7,927,484,720	7,927,484,720	7,681,609,922	7,681,609,922
Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	2,208,787,871	2,208,787,871	1,142,431,231	1,142,431,231
Phải trả cho các đối tượng khác	1,177,637,099	1,177,637,099	3,403,136,985	3,403,136,985
<b>Cộng</b>	<b>12,400,189,290</b>	<b>12,400,189,290</b>	<b>11,493,615,447</b>	<b>11,493,615,447</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>10,300,882,156</b>	<b>10,300,882,156</b>	<b>9,515,617,241</b>	<b>9,515,617,241</b>
Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	2,208,787,871	2,208,787,871	1,142,431,231	1,142,431,231
Cty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	164,609,565	164,609,565	691,576,088	691,576,088
Cty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	7,927,484,720	7,927,484,720	7,681,609,922	7,681,609,922
<b>Cộng</b>	<b>10,300,882,156</b>	<b>10,300,882,156</b>	<b>9,515,617,241</b>	<b>9,515,617,241</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Phải nộp</b>	<b>15,120,859,680</b>	<b>15,101,316,350</b>	<b>20,654,385,905</b>	<b>9,567,790,125</b>
Thuế GTGT	725,868,635	4,697,827,742	3,611,952,885	1,811,743,492
Thuế TNDN	13,085,441,993	6,914,421,305	13,488,868,382	6,510,994,916
Thuế TNCN	1,309,549,052	2,355,933,816	3,549,564,638	115,918,230
Thuế nhà đất	-	1,129,133,487	-	1,129,133,487
Thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>199,560,703</b>	<b>673,919,482</b>
Lãi vay phải trả	199,560,703	495,810,391
Chi phí đồng phục nhân viên	-	178,109,091

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

**(a) Phải trả, phải nộp khác – ngắn hạn**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3,009,704,915</b>	<b>3,116,196,753</b>
Kinh phí công đoàn	658,892,117	632,975,778
BHXH, BHYT, BHTN	503,346	40,864,166
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	277,082	277,082
Tiền hỗ trợ ngừng SX, ngừng việc cho NLĐ	382,427,460	-
Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời	1,597,938,600	1,597,938,600
Phải trả thù lao cho người đại diện vốn	78,480,000	-
Phải trả nhân công sửa chữa ngoài giờ	36,000,000	118,368,000
Phải trả khác	255,186,310	725,773,127



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>13,196,768,388</b>	<b>13,196,768,388</b>	<b>13,196,768,388</b>	<b>13,196,768,388</b>
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng	10,727,368,388	10,727,368,388	10,727,368,388	10,727,368,388
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (thuế XNK)	2,469,400,000	2,469,400,000	2,469,400,000	2,469,400,000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>77,966,729,364</b>	<b>77,966,729,364</b>	<b>77,570,006,379</b>	<b>77,570,006,379</b>
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng	75,497,329,364	75,497,329,364	75,100,606,379	75,100,606,379
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (thuế XNK)	2,469,400,000	2,469,400,000	2,469,400,000	2,469,400,000
<b>Cộng</b>	<b>91,163,497,752</b>	<b>91,163,497,752</b>	<b>90,766,774,767</b>	<b>90,766,774,767</b>



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư PT	Lợi nhuận chưa PP
Số dư tại 31/12/2015	660,000,000,000	2,037,359,536	107,640,392,909
Tăng trong kỳ	-	-	25,518,989,042
Giảm trong kỳ	-	-	(2,937,693,919)
Số dư tại 31/03/2016	660,000,000,000	2,037,359,536	130,221,688,032
	31/03/2016		31/12/2015
Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	660,000,000,000		660,000,000,000
Tổng công ty Hàng hải VN	495,000,000,000	75%	495,000,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	165,000,000,000	25%	165,000,000,000

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ các loại**

	31/03/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại	15,395.31	15,375.99
USD	15,395.31	15,375.99

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Quý I/2016	Quý I/2015
Doanh thu	132,026,453,338	102,907,002,691
Doanh thu bán hàng	653,771,513	1,293,118,419
Doanh thu cung cấp dịch vụ	131,372,681,825	101,613,884,272

**22. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý I/2016	Quý I/2015
Chiết khấu thương mại	48,751,430	-
Cộng	48,751,430	-



**23. Giá vốn hàng bán**

	Quý I/2016	Quý I/2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	732,761,546	1,219,934,770
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	78,556,904,229	69,766,929,830
<b>Cộng</b>	<b>79,289,665,775</b>	<b>70,986,864,600</b>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I/2016	Quý I/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(560,914,563)	512,840,051
Lãi chênh lệch tỷ giá;	(37,781,092)	11,404,355
<b>Cộng</b>	<b>(598,695,655)</b>	<b>524,244,406</b>

**25. Chi phí tài chính**

	Quý I/2016	Quý I/2015
Lãi tiền vay;	651,533,261	603,498,906
Lỗ chênh lệch tỷ giá;	7,637,507,555	-
Chi phí tài chính khác.	118,181,818	-
<b>Cộng</b>	<b>8,407,222,634</b>	<b>603,498,906</b>

**26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I/2016	Quý I/2015
<b>Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>11,392,730,235</b>	<b>12,256,116,763</b>
Tiền lương NVQL	7,999,433,155	7,806,314,823
Các khoản chi phí QLDN khác	3,393,297,080	4,449,801,940
	<b>Quý I/2016</b>	<b>Quý I/2015</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>52,141,449</b>	<b>65,500,839</b>
Lương NVBH	11,798,357	27,226,022
Các khoản chi phí bán hàng khác	40,343,092	38,274,817





**27. Thu nhập khác**

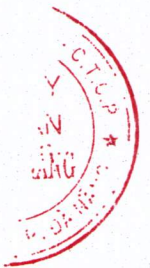
	Quý I/2016	Quý I/2015
Tiền phạt thu được; Các khoản khác.	4,437,934 206,890,610	- 489,260,670
<b>Cộng</b>	<b>211,328,544</b>	<b>489,260,670</b>

**28. Chi phí khác**

	Quý I/2016	Quý I/2015
Các khoản khác.	15,164,357	8,526,659
<b>Cộng</b>	<b>15,164,357</b>	<b>8,526,659</b>

**29. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	Quý I/2016	Quý I/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,248,669,500	5,698,276,250
Chi phí nhân công	36,887,096,230	27,686,504,351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,945,656,676	23,239,995,858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,174,493,665	13,793,583,048
Chi phí bằng tiền khác	7,478,621,388	12,818,751,171
<b>Cộng</b>	<b>90,734,537,459</b>	<b>83,237,110,678</b>



**30. Thuyết minh khác**

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2016 là **25,518,989,042 VNĐ**, tăng **63.58%** so với Quý I năm 2015. Nguyên nhân là:

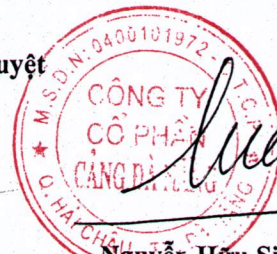
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý I năm 2016 là **132,026,453,338 VNĐ**, tăng **28.3%** so với Quý I năm 2016.
- Thuế suất thuế TNDN năm 2016 giảm còn **20%** so với mức **22%** của năm 2015.

Người lập

**Trần Phước Khương**  
Kế toán

Người duyệt

**Nguyễn Ngọc Tâm**  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



**Nguyễn Hữu Sĩa**  
Tổng Giám đốc